

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/DS-ST

Ngày: 11/5/2022

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và
tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiên Nghiệm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Bé.

- Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 398/2019/TLST-DS, ngày 27 tháng 6 năm 2016, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐST- DS, ngày 08 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp LĐ, xã TM, huyện ĐH, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn C, sinh năm 1964 (có mặt);

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Anh Lê Khắc H, sinh năm 1995 (vắng mặt);

Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1955 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Lê Văn H trình bày:

Cha, mẹ ông là cụ Lê Văn B (chết năm 1975) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2015); cha, mẹ cụ B và cụ B chết trước, các cụ có 03 người con ruột tên Lê Văn C, Lê Văn Q và Lê Văn H, không có con nuôi. Khi còn sống, do cụ B chết trước nên không có tạo lập tài sản chung với cụ B, riêng cụ B có tạo lập được khối tài sản chung gồm diện tích 890 m² (thực đo 1.010,4 m²) thửa 584, loại đất LUC và diện tích đất 490m² (thực đo 434,7 m²) thửa 586, loại đất LUC, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị B đứng tên quyền sử dụng; diện tích 910 m² (thực đo 753,9 m²) thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do ông Nguyễn Văn H đứng tên quyền sử dụng, thửa đất này ông nhận chuyển nhượng của ông H cho cụ B nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng, ông thống nhất thửa đất này là di sản thừa kế của cụ B.

Nay cụ B chết không để lại di chúc, ông và ông Lê Văn C có thống nhất được với nhau về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là khối tài sản trên. Đối với ông Lê Văn Q cũng không phản đối, thống nhất vị trí ranh mà ông phân chia di sản như Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng ông Q không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục phân chia và không đến Tòa án nêu ý kiến.

Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H với cụ B đối với diện tích 910 m², thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Ông yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của cụ Búp gồm diện tích 536,9 m², thửa 584, loại đất LUC (phần A sơ đồ khu đất); diện tích đất 434,7m², thửa 586, loại đất LUC (phần B sơ đồ khu đất), tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị B đứng tên quyền sử dụng; diện tích 130,1 m², thửa 585, loại đất CLN (phần C sơ đồ khu đất), tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do ông Nguyễn Văn H đứng tên quyền sử dụng và các tài sản có trên đất. Đối với diện tích đất còn lại của thửa 584, 585 và các tài sản có trên đất, ông thống nhất giao cho ông Nguyễn Văn Q được hưởng. Ông thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất, tài sản trên đất của người nào được chia thì sử dụng; không trả giá trị đất chênh lệch.

Bị đơn ông Lê Văn Q vắng mặt, tại biên bản không lấy lời khai được ngày 10/3/2021, ông Q trình bày:

Ông thống nhất diện tích đất phân chia thừa kế với ông H như ông H chỉ ranh có trụ đá hiện nay nhưng chưa có tiền nên không làm thủ tục sang tên, tách thửa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn H. Nay ông H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B để lại thì ông không có ý kiến, không tranh chấp, ông

từ chối nhận di sản của cụ B và đồng ý để suất thừa kế của ông cho ông Lê Văn H và ông Lê Văn Q được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Ch vắng mặt, trong quá trình tham gia tố tụng các đương sự trình bày:

Vào năm 1994, ông Lê Văn H có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông, bà diện tích 910 m², thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh để cho cụ B được quyền sử dụng, giá chuyển nhượng bằng vàng nhưng không nhớ bao nhiêu, quy đổi ra tiền bằng 700.000 đồng. Vợ chồng ông, bà đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho cụ B sử dụng từ năm 1994 đến ngày cụ B chết nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng.

Nay vợ, chồng ông, bà thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất 910 m², thửa 585, tờ bản đồ số 4, loại đất CLN, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo yêu cầu của ông H.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán có vi phạm về thời hạn hoãn phiên tòa. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng đối với ông Quyền và anh Huy không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Cụ B có để lại diện tích 890 m² (thực đo 1.010,4 m²) thửa 584, loại đất LUC và diện tích đất 490m² (thực đo 434,7 m²) thửa 586, loại đất LUC, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị B đứng tên quyền sử dụng; anh H có nhận chuyển nhượng diện tích 910 m² (thực đo 753,9 m²) thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông Nguyễn Văn H nhưng anh H thống nhất cho cụ B. Do đó cụ B có để lại di sản gồm 03 thửa đất 584, 585 và 586 nêu trên. Hàng thừa kế của cụ Búp có 03 người gồm ông C, anh Q và anh H. Đối với ông C từ chối nhận di sản, chia đều phần của mình cho anh Q và anh H, do đó anh H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Búp làm 02 phần như Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H. Về án phí, đề nghị buộc các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật; đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản anh Hiền tự nguyện chịu toàn bộ nên đề nghị công nhận.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, những vấn đề các đương sự đã thống nhất: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà Ch với ông H; công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh H với cụ B diện tích 910 m² (thực đo 753,9 m²) thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Ông Lê Văn H yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của cụ B gồm diện tích 536,9 m², thửa 584, loại đất LUC (phần A sơ đồ khu đất); diện tích đất 434,7m²,

thửa 586, loại đất LUC (phần B sơ đồ khu đất), tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích 130,1 m², thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do ông Nguyễn Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng và các tài sản có trên đất. Ông Lê Văn C thống nhất nhưng ông Lê Văn Q không có văn bản nêu ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Ông Lê Văn Q và anh Lê Khắc H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Ch vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án chỉ xác định tranh chấp về thừa kế tài sản; nay bổ sung tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Về nội dung:

[1] Xét về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị Ch với ông Lê Văn H và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn H với cụ Nguyễn Thị B: Giữa ông H, bà Ch với ông H đều thống nhất, vào năm 1994, ông H, bà Ch có chuyển nhượng cho ông H diện tích 910 m², thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh; các bên đã giao đất, nhận tiền từ năm 1994 đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng. Ông H thừa nhận tặng cho diện tích đất trên cho cụ B. Nay các đương sự thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên nên công nhận sự thỏa thuận này giữa các đương sự.

[2] Xét về nội dung tranh chấp thừa kế:

Cụ Be chết năm 1975 và cụ B chết năm 2015, giữa cụ B với cụ B không có tạo lập tài sản chung, do cụ B chết trước khi các tài sản của cụ B còn sống tạo lập. Do đó Hội đồng xét xử xác định khối tài sản của cụ B đã chết để lại là di sản thừa kế gồm diện tích 890 m², thửa 584, loại đất LUC và diện tích đất 490m², thửa 586, loại đất LUC, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh do cụ Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng; diện tích 910 m², thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh, do ông Nguyễn Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện T và kết quả cung cấp thông tin tại Công văn số: 213/CNHTC ngày 16/4/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thì thửa đất 584 có diện tích thực đo 1010,4 m²; thửa 586 có diện tích thực đo 434,7 m² và thửa 585 có diện tích thực đo 753,9 m², tổng cộng 2199,0 m².

Cụ B chết không có để lại di chúc nên di sản của cụ được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm ông Lê Văn Ch, ông Lê Văn Q và ông

Lê Văn H nhưng chưa thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế do đó đến năm 2017 ông H có gửi đơn yêu cầu tại Ủy ban nhân dân xã TN nên thời hiện khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông C đã từ chối nhận di sản thừa kế, chỉ còn lại ông Q và ông H được hưởng theo pháp luật, mỗi người được hưởng một suất thừa kế của cụ B bằng nhau.

Căn cứ vào kết quả định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá huyện T xác định: Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 143.715.600 đồng (thửa 584: $1.010,4 \text{ m}^2 \times 56.000 \text{ đồng/m}^2 = 56.582.400 \text{ đồng}$, thửa 586: $434,7 \text{ m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 30.429.000 \text{ đồng}$, thửa 585: đất ở $30,24 \text{ m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2 = 6.048.000 \text{ đồng}$ + đất vườn $723,66 \text{ m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 50.656.200 \text{ đồng}$). Như vậy, quy đổi ra thành tiền thì giữa ông H và ông Q được hưởng thừa kế mỗi người một suất tương ứng 71.585.800 đồng.

Xét thấy ông H yêu cầu nhận di sản thừa kế của cụ B gồm diện tích 536,9 m^2 , thửa 584 (phần A sơ đồ khu đất); diện tích đất 434,7 m^2 , thửa 586 (phần B sơ đồ khu đất) và diện tích 130,1 m^2 , thửa 585 (phần C như sơ đồ khu đất) có giá trị bằng 69.602.400 đồng (thửa 584: $536,9 \text{ m}^2 \times 56.000 \text{ đồng/m}^2 = 30.66.400 \text{ đồng}$, thửa 586: $434,7 \text{ m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 30.429.000 \text{ đồng}$, thửa 585: $130,1 \text{ m}^2 \times 70.000 \text{ đồng/m}^2 = 9.107.000 \text{ đồng}$) là thấp hơn suất thừa kế của mình được hưởng, hiện trạng đất thuận tiện canh tác cho cả ông H và ông Q, vì có liên kề đường Bê tông; đồng thời ông Q cũng có ý kiến thống nhất vị trí ông H chỉ ranh. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, công nhận cho ông H được sử dụng diện tích các thửa đất mà ông yêu cầu nêu trên, ông H không yêu cầu ông Q trả giá trị đất chênh lệch nên không xem xét, giải quyết. Đối với diện tích đất còn lại của thửa 584 (phần D) và thửa 585 (phần E) có giá trị 74.113.200 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy công nhận cho ông Q được hưởng thừa kế là phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn H và ông Lê Văn Q phải chịu theo quy định của pháp luật. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc anh H phải chịu toàn bộ do anh H tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 129, 609, 610, 620, 623, 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 73 và 75 của Luật Đất đai năm 1993;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị C với ông Lê Văn H; công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa anh Lê Văn H với cụ Lê Thị B đối với diện tích 910m² (thực đo 753,9 m²) thửa 585, loại đất CLN, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Công nhận cho ông Lê Văn H được hưởng di sản thừa kế gồm diện tích 536,9 m², thửa 584 (phần A sơ đồ khu đất); diện tích đất 434,7m², thửa 586 (phần B sơ đồ khu đất) và diện tích 130,1 m², thửa 585 (phần C như sơ đồ khu đất), tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất. Vị trí các thửa đất có tứ cận như sau:

* Diện tích đất 536,9 m², thửa 584 (phần A sơ đồ khu đất):

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 584 (phần D) có số đo 35,24 m;

Hướng Tây giáp thửa 583 có số đo 22,5 m, giáp thửa 587 có số đo 16,15 m;

Hướng Nam giáp thửa 586 có số đo 10 m, giáp thửa 585 có số đo 5,7 m;

Hướng Bắc giáp đường Bê Tông có số đo 13,81 m.

*Diện tích đất 434,7m², thửa 586 (phần B sơ đồ khu đất):

Hướng Đông giáp thửa 585 (phần C) có số đo 40,47 m;

Hướng Tây giáp thửa 587: Đoạn 1 có số đo 17,21 m, đoạn 2 có số đo 8,5 m và đoạn 3 có số đo 16,9 m;

Hướng Nam giáp Rạch có số đo 9,98 m;

Hướng Bắc giáp thửa 584 (phần A) có số đo 10 m.

*Diện tích đất 130,1 m², thửa 585 (phần C như sơ đồ khu đất):

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 585 (phần E) có số đo 40,6 m;

Hướng Tây giáp thửa 586 có số đo 40,47 m;

Hướng Nam giáp Rạch có số đo 0,81 m;

Hướng Bắc giáp thửa 584 (phần A) có số đo 5,7 m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo).

Buộc ông Lê Văn Q có trách nhiệm giao diện tích các thửa đất trên cho ông H được quyền sử dụng.

4. Công nhận cho ông Lê Văn Q được hưởng di sản thừa kế gồm diện tích 473,5 m², thửa 584 (phần D sơ đồ khu đất); diện tích 623,8 m², thửa 585 (phần E như sơ đồ khu đất), tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp LVQ, xã TN, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất. Vị trí các thửa đất có tứ cận như sau:

* Diện tích đất 473,5 m², thửa 584 (phần D sơ đồ khu đất):

Hướng Đông giáp thửa 579 có số đo 31,97 m;

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 586 (phần A) có số đo 35,24 m;

Hướng Nam giáp thửa 585 (phần E) có số đo 14,6 m;

Hướng Bắc giáp đường Bê Tông có số đo 13,81 m.

* Diện tích đất 623,8 m², thửa 585 (phần E sơ đồ khu đất):

Hướng Đông giáp thửa 579 có số đo 36,16 m;

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 585 (phần C) có số đo 40,06 m;

Hướng Nam giáp Rạch có số đo 18,5 m;

Hướng Bắc giáp thửa 586 (phần D) có số đo 14,6 m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo),

5. Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Buộc ông Lê Văn H phải chịu 3.480.120 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông H đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004435, ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; ông H còn phải nộp 1.480.120 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lê Văn Q phải chịu 3.705.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn Q không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, do ông H tự nguyện chịu toàn bộ. Buộc ông Lê Văn H phải chịu 2.768.657 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 5.000.000 đồng, anh H được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.231.343 đồng tại Tòa án nhân dân huyện T.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Tiên Nghiệm